

HÀNH VI LỰA CHỌN MÔN HỌC CỦA HỌC SINH PHỔ THÔNG: CƠ SỞ LÝ THUYẾT, XU HƯỚNG VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

SUBJECT SELECTION BEHAVIOR OF HIGH SCHOOL STUDENTS: THEORETICAL FOUNDATIONS, TRENDS,
AND INFLUENCING FACTORS

Nguyễn Thị Thanh Thủy,
Nguyễn Thị Duyên⁺,
Nguyễn Thị Oanh,
Đình Quang Vũ,

Đại học Bách khoa Hà Nội
+Tác giả liên hệ • Email: duyen.nguyenthi@hust.edu.vn

Article history

Received: 28/3/2026

Accepted: 23/4/2026

Published: 20/6/2026

Keywords

Subject selection behavior,
high school students,
influencing factors

ABSTRACT

The choice of subjects by high school students involves a complex process, influenced by both internal and external factors. This study adopts a PRISMA-oriented literature review method to systematize research from 2000 to the present from two main databases: Google Scholar and ScienceDirect. In addition, the authors have expanded the scope of the review to include reputable domestic educational science journals to ensure comprehensiveness. The literature selection process consists of four steps: identification, screening, relevance assessment, and final selection, with a total of 34 studies meeting the criteria. Through the synthesis of theoretical frameworks; trends in subject selection and factors influencing subject selection behavior; the paper points out the lack of research on this issue in Vietnam, contributes to the theoretical basis and suggests direction for further research on subject selection behavior.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục theo định hướng phát triển năng lực và cá nhân hóa học tập như hiện nay, việc trao quyền tự chủ cho người học thông qua các môn học tự chọn đã trở thành một đặc trưng của các hệ thống giáo dục tiên tiến trên thế giới (Ahmed, 2022; Anders và cộng sự, 2018). Việc lựa chọn môn học không chỉ đơn thuần là một quyết định học tập mà còn phản ánh định hướng nghề nghiệp, sở thích cá nhân, năng lực học tập và chịu tác động mạnh mẽ từ môi trường xã hội, gia đình và nhà trường (Basri và cộng sự, 2024). Tại Việt Nam, Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng khi phân chia giai đoạn giáo dục thành hai thời kì: giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng nghề nghiệp. Ở giai đoạn định hướng nghề nghiệp (lớp 10 đến lớp 12), HS Việt Nam được quyền lựa chọn các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp cá nhân (Ban Chấp hành Trung ương, 2013).

Hành vi lựa chọn các tổ hợp môn học phù hợp hoặc không phù hợp có thể dẫn đến những hệ quả lâu dài, từ mức độ hài lòng với việc học đến khả năng tiếp cận các trường đại học phù hợp (Anders và cộng sự, 2018). Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều HS gặp khó khăn thậm chí còn rơi vào trạng thái hoang mang hoặc đưa ra quyết định thiếu căn cứ khoa học do thiếu thông tin; hay do chịu áp lực xã hội (gia đình, bạn bè...) và sự chưa có định hướng rõ ràng về năng lực bản thân (Jin và cộng sự, 2023). Điều này, dẫn đến hệ lụy như chọn sai môn, học không hiệu quả, thậm chí ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp lâu dài của bản thân (Iannelli, 2013).

Trên thế giới, nghiên cứu về hành vi lựa chọn môn học đã được quan tâm từ khá lâu, đặc biệt trong các lĩnh vực về tâm lý học giáo dục, kinh tế học giáo dục và khoa học hành vi (Koch và cộng sự, 2015). Các nghiên cứu quốc tế này đã đi sâu vào việc xây dựng khung lý thuyết đa chiều, xu hướng lựa chọn môn học và lượng hóa các yếu tố ảnh hưởng (Méndez và cộng sự, 2021; Zouari và Shtudiner, 2024). Tuy nhiên, ở Việt Nam, các nghiên cứu về hành vi lựa chọn môn học của người học chủ yếu tiếp cận theo từng hướng riêng lẻ, thiếu các nghiên cứu tổng hợp có hệ thống cả về số lượng lẫn chiều sâu (Phạm Thị Hoa, 2019). Điều này cho thấy sự cần thiết của việc xây dựng một cơ sở lý luận có hệ thống nhằm làm rõ bản chất của hành vi lựa chọn môn học, cũng như các yếu tố và xu hướng liên quan.

Xuất phát từ thực tiễn trên, bài báo này được thực hiện nhằm trả lời các câu hỏi sau: (1) Những khung lý thuyết nào được sử dụng để giải thích hành vi lựa chọn môn học của HS phổ thông? (2) Xu hướng hành vi lựa chọn môn

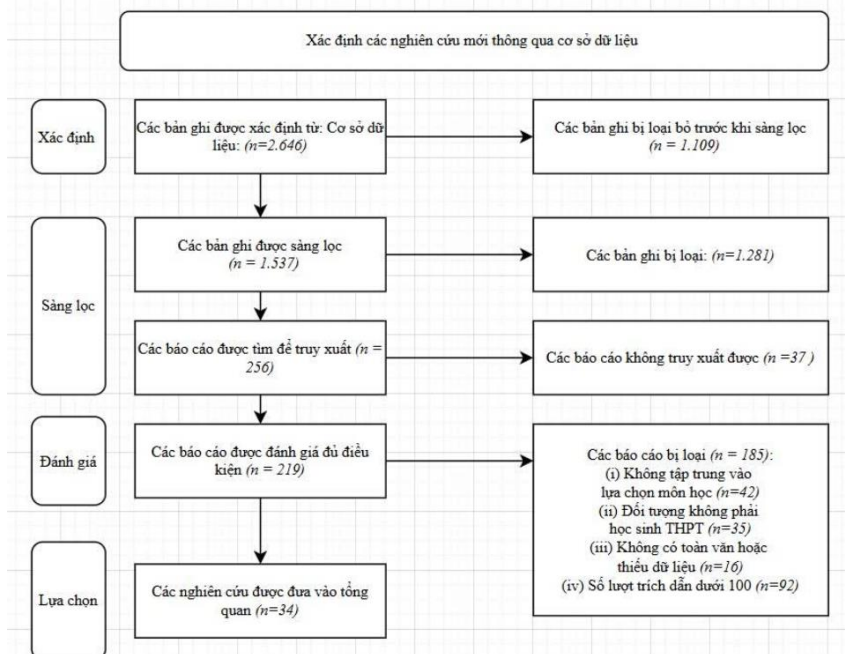
học được thể hiện như thế nào trong các nghiên cứu trước đây? (3) Các yếu tố nào ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn môn học của HS phổ thông?

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo này sử dụng phương pháp nghiên cứu lí luận dựa trên tổng hợp tài liệu nhằm hệ thống hóa và phân tích các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến hành vi lựa chọn môn học của HS phổ thông giai đoạn từ năm 2000 đến nay. Do giới hạn về phạm vi dữ liệu và nguồn lực, phương pháp nghiên cứu của bài viết được tiếp cận dựa theo các nguyên tắc hướng dẫn của PRISMA (Moher và cộng sự, 2010) nhằm đảm bảo tính minh bạch, chặt chẽ.

Dữ liệu được thu thập từ hai cơ sở dữ liệu học thuật chính là ScienceDirect và Google Scholar, đồng thời mở rộng rà soát các tạp chí khoa học giáo dục uy tín trong nước nhằm tăng tính bao quát. Việc tìm kiếm được thực hiện thông qua các từ khóa liên quan đến hành vi lựa chọn môn học như: “subject selection”, “course selection”, “elective course”, “elective subject” AND “high school student”. Quy trình lựa chọn tài liệu được thực hiện qua 4 giai đoạn: Nhận dạng; Sàng lọc ban đầu; Xác định tiêu chí lựa chọn và loại trừ; Lựa chọn nghiên cứu.

Các tiêu chí lựa chọn tài liệu: (1) Đối tượng nghiên cứu là HS THPT; (2) Tất cả các bài báo đều có thể đọc toàn văn; (3) Bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học liên quan trực tiếp đến hành vi lựa chọn môn học. Các tài liệu bị loại trừ bao gồm: (1) Các bài báo không liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu; (2) Các bài báo trùng lặp; (3) Các bài báo thiếu thông tin dùng để phân tích; (4) Các bài báo mang tính mô tả đơn thuần. Cụ thể:



Hình 1. Sơ đồ khái quát quy trình lựa chọn tài liệu nghiên cứu theo định hướng PRISMA

Trên cơ sở đó, bài báo tập trung tổng hợp 03 nội dung chính, gồm: (1) Khung lí thuyết tiếp cận hành vi lựa chọn môn học; (2) Xu hướng lựa chọn môn học; (3) Các yếu tố tác động đến hành vi lựa chọn môn học. Cuối cùng, bài báo đưa ra các bình luận dựa trên kết quả phân tích.

Mặc dù nghiên cứu áp dụng các nguyên tắc của PRISMA nhằm đảm bảo tính hệ thống, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế: (1) Phạm vi cơ sở dữ liệu còn giới hạn, chủ yếu tập trung vào Google Scholar và ScienceDirect; (2) Nghiên cứu chưa thực hiện phân tích định lượng tổng hợp (meta-analysis); (3) Số lượng nghiên cứu liên quan đến bối cảnh Việt Nam còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa kết quả. Tuy nhiên, quy trình lựa chọn và phân tích tài liệu đã được thực hiện một cách chặt chẽ, góp phần đảm bảo độ tin cậy và giá trị tham khảo của nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Hệ thống hóa các khung lí thuyết tiếp cận trong nghiên cứu hành vi lựa chọn môn học

Hành vi lựa chọn môn học của HS là quá trình ra quyết định phức hợp dựa trên nhiều loại thông tin khác nhau có sẵn về mỗi môn học như: (1) Giá trị học tập (thấp hay cao về mức độ thách thức trí tuệ, và kích thích tư duy); (2) Phong cách giảng dạy (hấp dẫn, lôi cuốn, hài hước, cứng nhắc, khô khan, không rõ ràng ...); (3) Độ khó của môn học (dễ, trung bình hoặc khó) (Babad và Tayeb, 2003). Để giải thích cơ chế đằng sau quyết định này, các nhà nghiên cứu

cứ trên thế giới đã áp dụng nhiều khung lý thuyết đa chiều, từ tâm lý học hành vi, lý thuyết nghề nghiệp đến các mô hình toán học hỗ trợ ra quyết định:

Lý thuyết Nghề nghiệp Nhận thức Xã hội (Social Cognitive Career Theory - SCCT): Đây là khung lý thuyết phổ biến nhất, dựa trên nền tảng của Bandura (Ray và cộng sự, 2019), SCCT giải thích rằng lựa chọn môn học là kết quả của sự tương tác giữa *niềm tin vào năng lực bản thân (self-efficacy)*, *kỳ vọng kết quả (outcome expectations)* và *mục tiêu lựa chọn (choice goals)*. HS có xu hướng chọn những môn mà các em tin rằng mình có khả năng đạt điểm cao và mang lại lợi ích nghề nghiệp rõ ràng (Ray và cộng sự, 2019).

Lý thuyết Hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB): Được Ajzen đề xuất, lý thuyết này nhấn mạnh rằng ý định chọn môn học bị chi phối bởi ba yếu tố: (1) *thái độ đối với môn học*, (2) *chuẩn chủ quan (áp lực từ những người xung quanh)* và (3) *kiểm soát hành vi nhận thức* (Yücel, 2023). Tại Thổ Nhĩ Kỳ, lý thuyết này đã được dùng để giải thích vì sao sinh viên chọn các môn học “dễ” để tối ưu hóa thời gian ôn thi của mình (Yücel, 2023).

Lý thuyết Lựa chọn Nghề nghiệp của Holland: Tập trung vào *sự tương hợp giữa kiểu nhân cách (RIASEC)* và *môi trường học tập*, cho rằng HS sẽ đạt hiệu quả cao nhất khi chọn môn học phù hợp với thiên hướng cá nhân (Tuan, 2024)

Lý thuyết Tự quyết (Self-Determination Theory - SDT): Tập trung vào *động lực nội tại của HS* (Luarn và cộng sự, 2023). Theo SDT, việc thỏa mãn các nhu cầu tâm lý cơ bản (*tự chủ, năng lực, liên kết*) sẽ dẫn đến việc HS yêu thích và chọn các môn học mang tính sáng tạo hoặc nghệ thuật.

Mô hình Ra quyết định Đa tiêu chí (Multi-criteria Decision Making - MCDM): Một hướng tiếp cận kỹ thuật hơn, sử dụng phương pháp *Phân tích Thứ bậc (AHP)* để xác định trọng số của các tiêu chí như *lich học, đội ngũ giảng viên, nội dung môn học, yêu cầu môn học và yếu tố môi trường - bạn bè* (Hancerliogullari Koksalmis, 2019). Nghiên cứu tại Thổ Nhĩ Kỳ chỉ ra rằng “*lich học*” đôi khi là yếu tố quyết định cao nhất đối với hành vi lựa chọn môn học của sinh viên (Luarn và cộng sự, 2023).

Dưới đây là bảng so sánh các nghiên cứu tiêu biểu về khung lý thuyết tiếp cận trong nghiên cứu hành vi lựa chọn môn học:

Bảng 1. Các nghiên cứu tiêu biểu về khung lý thuyết tiếp cận trong nghiên cứu hành vi lựa chọn môn học

STT	Tác giả, năm	Mục đích nghiên cứu	Khung lý thuyết/ Hướng tiếp cận	Phương pháp nghiên cứu	Các phát hiện chính liên quan đến lý thuyết
1	(Hancerliogullari Koksalmis, 2019)	Xác định trọng số các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn môn học.	Mô hình Ra quyết định đa tiêu chí (MCDM) và Quy trình Phân tích Thứ bậc (AHP)	Định lượng (Khảo sát so sánh cặp, xử lý bằng phương pháp thứ bậc AHP)	Xác định 5 nhóm tiêu chí chính; Lich học có trọng số cao nhất (0,28), tiếp theo là Đội ngũ giảng viên và Nội dung (0,20), theo sau là yếu tố bạn bè - môi trường (0,18) và thấp hơn cả là yêu cầu môn học (0,14)
2	(Ray và cộng sự, 2019)	Khám phá vai trò của tính xác thực và lợi ích cảm nhận đối với lựa chọn khóa học kỹ thuật.	Kết hợp Lý thuyết SCCT và Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM).	Hỗn hợp (Phòng vấn chuyên gia và khảo sát SEM).	Niềm tin năng lực bản thân và Kỳ vọng kết quả là yếu tố dự báo mạnh nhất cho ý định hành động.
3	(Lavrijsen và cộng sự, 2021)	Xem xét cách thiên hướng cá nhân và môi trường dự báo sự yêu thích môn học.	Lý thuyết RIASEC (Holland) và các học thuyết về Năng lực nhận thức.	Định lượng (Nghiên cứu dọc, mô hình đa cấp).	Sở thích cá nhân và trí thông minh linh hoạt (fluid intelligence) dự báo chính xác xu hướng chọn môn tự nhiên/toán học.
4	(Sun, 2025)	Khám phá ảnh hưởng của góc nhìn thời gian đến ý định chọn môn học.	Góc nhìn thời gian (Time Perspective) và Giá trị cảm nhận (Perceived Value). (Từ tiếp Lý thuyết nhận thức)	Định lượng (Phân tích cấu hình fsQCA).	Xác định 3 cấu hình: Nhóm tập trung tận hưởng (ưu tiên giá trị cảm xúc); nhóm thực dụng (ưu tiên giá trị chức năng) và nhóm cân bằng/hỗn hợp (kết hợp cả cảm xúc và lợi ích).
5	(Yücel, 2023)	Xác định các chiến lược lựa chọn môn học tự chọn của sinh viên.	Lý thuyết hành vi và chiến lược thích ứng trong giáo dục.	Định tính (Thiết kế hiện tượng học, phỏng vấn sâu).	HS phát triển chiến lược “chọn môn học dễ” dựa trên kỳ vọng về điểm số để tối ưu hóa thời gian cho các mục tiêu khác.

(Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả nghiên cứu)

Bảng 1 cho thấy, khung lý thuyết tiếp cận hành vi lựa chọn môn học được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước tìm hiểu, phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ thống khung lý thuyết đa dạng và có tính liên ngành cao; bên cạnh đó, nhóm tác giả nhận thấy có sự khác biệt về trọng tâm giải thích và phạm vi áp dụng về hành vi lựa chọn môn học của HS giữa các khung lý thuyết. Trong khi nhóm các lý thuyết tâm lý như SCCT, TPB và SDT lý giải hành vi lựa chọn môn học dựa trên các yếu tố nội tại, thì MCDM và AHP xác định một số yếu tố bên ngoài như lịch học, nội dung môn học, GV, cơ hội nghề nghiệp ... tác động đồng thời đến hành vi lựa chọn môn học của người học. Thêm vào đó, các nghiên cứu hiện nay đang tiếp cận theo từng khung lý thuyết riêng lẻ, mỗi khung lý thuyết đều có những điểm mạnh và hạn chế nhất định; tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào tích hợp toàn diện các yếu tố giải thích hành vi lựa chọn môn học trong từng bối cảnh cụ thể. Như vậy, việc đưa ra mô hình kết hợp đầy đủ các yếu tố giữa các học thuyết nhằm tạo bức tranh tổng thể giải thích hành vi ra quyết định lựa chọn môn học của HS trong bối cảnh hiện nay là việc làm có ý nghĩa đối với các nhà quản lý và hoạch định chính sách giáo dục.

3.2. Các nghiên cứu liên quan đến xu hướng hành vi lựa chọn “môn học lựa chọn”

Lựa chọn môn học trong chương trình GDPT hiện đại không còn là một hành động đơn lẻ mà là một phần của chiến lược định hướng nghề nghiệp dài hạn (Ban Chấp hành Trung ương, 2013). Các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam chỉ ra sự phân hóa rõ rệt trong xu hướng chọn môn học theo giới tính, vùng miền và loại hình môn học:

Xu hướng chọn các môn STEM và Khoa học xã hội: Tại Trung Quốc, cải cách “3+1+2” tạo ra sự phân cực: HS chọn Vật lý-Hóa học-Sinh học (PCB) đổ vào các ngành công nghệ cao và có thu nhập tốt, trong khi nhóm chọn Lịch sử-Chính trị-Địa lý (HPG) hướng tới các công việc ổn định trong chính phủ; nam giới nghiêng về STEM còn nữ giới nghiêng về nghệ thuật (Li, 2025). Tương tự, ở Việt Nam HS và phụ huynh có xu hướng ưu tiên các môn học thuộc khối khoa học tự nhiên và STEM vì họ tin rằng nhu cầu của thị trường lao động và tư vấn nghề nghiệp ảnh hưởng tích cực đến lựa chọn nghề nghiệp của cá nhân (Tuan, 2024). Tại Philippines, 644.332 người tham gia khảo sát cho rằng các môn Khoa học và Công nghệ (S&T) luôn là lựa chọn ưu tiên hàng đầu (với khoảng 52-59%) nhờ các chương trình học bổng và hỗ trợ từ chính phủ (Daway-Ducanes và cộng sự, 2022). Trong khi đó, tại một số quốc gia phương Tây như Thụy Điển, khi môn học khó như Toán trở thành tự chọn, HS có xu hướng ít lựa chọn hơn (tỉ lệ đăng kí môn Toán giảm mạnh từ 64% xuống còn 39%) và thay vào đó là sự lựa chọn các môn như nghệ thuật, nhân văn và truyền thông để tối ưu bảng điểm, trừ khi họ có định hướng nghề nghiệp cụ thể (Berggren và Jeppsson, 2021).

Ngoài ra, có một số nghiên cứu tập trung tìm hiểu về các môn học cụ thể, với: nghiên cứu về môn Sinh học, các tác giả cho rằng, HS phổ thông chọn môn Sinh học làm môn học lựa chọn vì định hướng tương lai và cảm xúc cá nhân (Ursavas và Kesimal, 2019). Với môn Hóa học, yếu tố GV giảng dạy lôi cuốn là yếu tố khách quan quan trọng nhất tác động đến việc HS hứng thú lựa chọn môn học (Broman và Simon, 2015). Còn với Âm nhạc, kinh nghiệm học nhạc từ trước và giá trị tinh thần quyết định việc lựa chọn của HS đối với môn học này (Freer và Evans, 2018)

Xu hướng các nghiên cứu liên quan đến vấn đề chọn “môn học lựa chọn” của HS phổ thông ở Việt Nam còn chưa nhiều, do đến năm học 2021-2022, Chương trình GDPT 2018 mới được đưa vào thực hiện đầy đủ. Các nghiên cứu bước đầu tại Việt Nam tập trung vào việc xây dựng 108 tổ hợp môn tự chọn để gợi ý cho HS (Phạm Thị Hoa, 2019; Phạm Đức Quang và cộng sự, 2019). Tuy nhiên, sau một thời gian thực tế triển khai có một số bất cập, đến ngày 03/8/2022 Bộ GD-ĐT có Ban hành Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình GDPT 2018 quy định một số môn như Lịch sử đã chuyển sang môn học bắt buộc thay cho môn học lựa chọn; điều này làm thay đổi chiến lược lựa chọn môn học của HS lớp 10. Hiện nay, các nghiên cứu về kết quả hay thành tựu về quyết định lựa chọn các môn học này vẫn là một trong những khoảng trống cần được nghiên cứu trong thời gian tiếp theo.

Kết quả tìm hiểu cho thấy, các nghiên cứu chủ yếu tập trung mô tả xu hướng lựa chọn môn học theo định hướng nghề nghiệp và cơ hội việc làm thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng. Ngoài ra, các nghiên cứu này cũng chỉ rõ bức tranh sự khác biệt giữa các bối cảnh văn hóa - giáo dục ở từng khu vực cụ thể. Trong khi HS phổ thông các nước thuộc khu vực Á Đông có xu hướng lựa chọn các môn khoa học tự nhiên và STEM thì với các nước phương Tây lại lựa chọn các môn học liên quan đến nghệ thuật, nhân văn, truyền thông. Ở Việt Nam, các nghiên cứu sâu, bài bản về tổng quan hệ thống cơ sở lý luận hay thực nghiệm liên quan đến vấn đề này còn chưa nhiều, mới chỉ dừng lại ở việc đề xuất xây dựng tổ hợp môn lựa chọn theo Chương trình GDPT 2018. Điều này là khoảng trống nghiên cứu cần được tiếp tục khai thác tìm hiểu trong thời gian tới.

3.3. Các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn “môn học lựa chọn” của học sinh

Quyết định lựa chọn môn học của HS là kết quả từ sự tác động qua lại giữa yếu tố cá nhân (nội tại) và yếu tố bên ngoài. Qua tổng quan nghiên cứu, có một số công trình tiêu biểu tìm hiểu về vấn đề này:

Bảng 2. Các nghiên cứu tiêu biểu về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn môn học

Nhóm yếu tố	Yếu tố cụ thể	Các nghiên cứu	Ảnh hưởng
Yếu tố cá nhân (Nội tại)	Sở thích và Hứng thú	(Palmer và cộng sự, 2017; Sun, 2025)	Động lực mạnh nhất giúp HS cam kết lâu dài với môn học.
	Năng lực tự đánh giá	(Felton, 2025; Mendolia và Walker, 2014)	HS chọn môn mà các em tin rằng mình sẽ đạt điểm cao (Self-efficacy).
	Nhận thức về thời gian và giá trị cảm xúc	(Sun, 2025)	Các nhóm người học: 1/tru tiên các khóa học có giá trị cảm xúc và quan điểm cân bằng thời gian; 2/tru tiên các khóa học được coi là thú vị và phù hợp với hiện tại và tương lai gần và 3/tru tiên các khóa học mang tính ứng dụng thực tiễn.
Yếu tố gia đình và Xã hội	Trình độ học vấn cha mẹ	(Li, 2025)	Hầu hết HS (79,4%) có định hướng rõ ràng về lựa chọn môn học thì đến 63% chịu ảnh hưởng từ gia đình: Cha mẹ có học vấn cao (bằng thạc sĩ trở lên) chủ yếu hướng con vào STEM (50%); trong khi 80% cha mẹ có học vấn thấp (chỉ học THCS hoặc thấp hơn) hướng vào các ngành nhân văn do nhận thức về việc làm “ổn định” trong các cơ quan nhà nước.
	Thu nhập gia đình	(Daway-Ducanes và cộng sự, 2022; Mendolia và Walker, 2014)	“Lợi thế thu nhập” giúp HS tiếp cận các lớp luyện thi, từ đó tự tin chọn các môn khó. Tuy nhiên, điều này vô tình tạo ra sự bất bình đẳng trong giáo dục khi HS nghèo thường chọn các môn xã hội vì sự “ổn định” và an toàn” (Sabanal, 2025; Javed, 2018).
	Áp lực bạn bè	(Sabanal, 2025)	HS chọn môn theo số đông hoặc để được học cùng lớp với bạn thân.
	Văn hóa khu vực	(Li, 2025; Sabanal, 2025)	Gia đình tại các quốc gia Á Đông như Trung Quốc và Việt Nam, xu hướng lựa chọn nhiều hơn ở các môn liên quan đến STEM vì lợi ích kinh tế hoặc vì theo đuổi sở thích cá nhân. Bên cạnh đó, xu hướng HS ở phương Tây lựa chọn “môn học dễ” nhằm tối ưu hóa bảng điểm và cơ hội vào đại học trong tương lai.
	Thị trường lao động	(Tuan, 2024)	Kỳ vọng về mức lương cao và nhu cầu tuyển dụng của xã hội là những nhân tố kinh tế quan trọng thúc đẩy HS chọn các chuyên ngành Kỹ thuật và kinh tế.
Yếu tố nhà trường và Hệ thống	Chất lượng phục vụ học tập tại nhà trường	(Broman và Simon, 2015; Lavrijsen và cộng sự, 2021; Ndalichako và Komba, 2014)	Sự tận tâm và phong cách giảng dạy lôi cuốn của GV là yếu tố bên ngoài mạnh nhất ảnh hưởng đến lựa chọn môn học của HS. Bên cạnh đó, các nguồn lực về cơ sở vật chất, trang thiết bị, giáo trình ... cũng ảnh hưởng quyết định đến việc HS lựa chọn các môn học (Ndalichako và Komba, 2014).
	Ràng buộc thể chế	(Anders và cộng sự, 2018; Yücel, 2023)	Nhà trường phổ thông thường tạo ra các “ràng buộc thể chế” bằng cách chỉ mở những tổ hợp môn dựa trên năng lực đáp ứng của nhà trường do vậy HS bị giới hạn và gặp phải không ít khó khăn trong lựa chọn môn học (do nhà trường thiếu GV, thiết bị...). Đây là một trong những nghịch lý lớn trong GDPT khi chính sách cho phép HS tự do chọn môn, nhưng thực tế quyền này bị giới hạn bởi các “ràng buộc thể chế”.
	Kì thi và Tuyển sinh	(Berggren và Jeppsson, 2021)	Chiến lược chọn “môn dễ” để đạt điểm cao xét tuyển đại học.

(Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả nghiên cứu)

Nhìn chung, hành vi lựa chọn môn học là một quyết định chiến lược bị chi phối bởi mạng lưới các yếu tố đan xen, tác động lẫn nhau. Hiểu được các yếu tố tác động đến việc lựa chọn môn học của HS phổ thông giúp cho các nhà trường và các nhà hoạch định chính sách có chiến lược tư vấn hiệu quả và điều chỉnh chương trình đảm bảo tính công bằng và phát triển tối đa năng lực của người học.

4. Kết luận và bình luận

Nghiên cứu đóng góp về mặt lí luận thông qua việc hệ thống hóa các khung lí thuyết, xu hướng và các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn môn học của HS. Kết quả các nghiên cứu trong suốt khoảng hơn hai thập kỉ qua cho thấy nhiều nhà khoa học trên thế giới đã quan tâm tìm hiểu, trong khi vấn đề này ở Việt Nam còn chưa nhiều. Các nghiên cứu cũng chỉ ra hành vi lựa chọn môn học được tiếp cận từ nhiều lí thuyết khác nhau với sự đa dạng về phương pháp và đối tượng nghiên cứu; tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay mới được triển khai theo từng hướng riêng lẻ, thiếu sự tích hợp giữa các khung lí thuyết và chưa làm rõ mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố ảnh hưởng.

Bên cạnh đó, bài báo cũng làm rõ sự khác biệt xu hướng lựa chọn môn học giữa các bối cảnh văn hóa - giáo dục giữa các khu vực. Ở Việt Nam, các nghiên cứu về vấn đề này còn hạn chế cả về số lượng và chiều sâu, mới dừng lại ở đề xuất tổ hợp môn học, chưa có nhiều nghiên cứu thực nghiệm và hệ thống lí luận. Do vậy, bài báo này đóng vai

trò góp phần phát triển cơ sở khoa học để các nhà quản lý giáo dục điều chỉnh chính sách mở lớp và tư vấn, hướng tới một hệ sinh thái giáo dục công bằng và hiệu quả hơn.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Nguyễn Thị Thanh Thủy: Xây dựng ý tưởng nghiên cứu, Viết bản thảo ban đầu; Nguyễn Thị Duyên: Xây dựng ý tưởng nghiên cứu, Thiết kế phương pháp nghiên cứu, Chỉnh sửa và phản biện bản thảo; Nguyễn Thị Oanh: Thực hiện nghiên cứu và thu thập dữ liệu, Chỉnh sửa và phản biện bản thảo; Đinh Quang Vũ: Thực hiện nghiên cứu và thu thập dữ liệu.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả đã sử dụng ChatGPT (OpenAI) cho mục đích hỗ trợ cải thiện mạch lạc học thuật.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả cảm ơn Bộ Giáo dục và Đào tạo đã hỗ trợ kinh phí để thực hiện đề tài với mã số: B2025-BKA-21.

Tài liệu tham khảo

- Ahmed, W. (2022). Impact of Economic Factors on Major Subject Choice. *Pakistan Social Sciences Review*, 6(II). [https://doi.org/10.35484/pssr.2022\(6-II\)41](https://doi.org/10.35484/pssr.2022(6-II)41)
- Anders, J., Henderson, M., Moulton, V., & Sullivan, A. (2018). The role of schools in explaining individuals' subject choices at age 14. *Oxford Review of Education*, 44(1), 75-93. <https://doi.org/10.1080/03054985.2018.1409973>
- Babad, E., & Tayeb, A. (2003). Experimental analysis of students' course selection. *British Journal of Educational Psychology*, 73(3), 373-393. <https://doi.org/10.1348/000709903322275894>
- Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*
- Basri, I., Giatman, M., Syah, N., & Elfina, E. (2024). Analysis of student decision factors in choosing a study program. *Jurnal Kependidikan Penelitian Inovasi Pembelajaran*, 8. <https://doi.org/10.21831/jk.v7i2.62110>
- Berggren, A., & Jeppsson, L. (2021). The Impact of Upper Secondary School Flexibility on Sorting and Educational Outcomes. *Economics of Education Review*, 81, 102080. <https://doi.org/10.1016/j.econedurev.2021.102080>
- Broman, K., & Simon, S. (2015). Upper secondary school students' choice and their ideas on how to improve chemistry education. *International Journal of Science and Mathematics Education*, 13(6), 1255-1278. <https://doi.org/10.1007/s10763-014-9550-0>
- Daway-Ducanes, S. L. S., Pernia, E. E., & Ramos, V. J. R. (2022). On the "income advantage" in course choices and admissions: Evidence from the University of the Philippines. *International Journal of Educational Development*, 91, 102578. <https://doi.org/10.1016/j.ijedudev.2022.102578>
- Felton, P. J. (2025). Factors influencing sports science students' elective biomechanics enrolment decisions. *Sports Biomechanics*, 24(10), 3048-3061. <https://doi.org/10.1080/14763141.2023.2207554>
- Freer, E., & Evans, P. (2018). Psychological needs satisfaction and value in students' intentions to study music in high school. *Psychology of Music*, 46(6), 881-895. <https://doi.org/10.1177/0305735617731613>
- Hancerliogullari Koksalmis, G. (2019). Factors Affecting Selection of Elective Courses: The Use of Multi-Criteria Decision Making Model. *Journal of Business Administration Research*, 1(1). <https://doi.org/10.30564/jbar.v1i1.205>
- Iannelli, C. (2013). The role of the school curriculum in social mobility. *British Journal of Sociology of Education*, 34(5-6), 907-928. <https://doi.org/10.1080/01425692.2013.816031>
- Javed, M. (2018). Investigating Factors Affecting Students' Subject Selection at Secondary School Level. *International Journal of Information and Education Technology*, 8(11), 815-820. <https://doi.org/10.18178/ijiet.2018.8.11.1145>
- Jin, L., Wen, Y., & Zeng, X. (2023). An Analysis of Factors Influencing Secondary School Students' Career Planning. *Journal of Education, Humanities and Social Sciences*, 8, 1991-1998. <https://doi.org/10.54097/ehss.v8i.4629>
- Koch, A., Nafziger, J., & Nielsen, H. S. (2015). Behavioral economics of education. *Journal of Economic Behavior & Organization*, 115, 3-17. <https://doi.org/10.1016/j.jebo.2014.09.005>
- Lavrijsen, J., Tracey, T. J. G., Verachtert, P., De Vroede, T., Soenens, B., & Verschueren, K. (2021). Understanding school subject preferences: The role of trait interests, cognitive abilities and perceived engaging teaching. *Personality and Individual Differences*, 174, 110685. <https://doi.org/10.1016/j.paid.2021.110685>

- Li, Y. (2025). Who Chooses? Exploring Family, Gender, and Aspirations in Chinese High School Subject Selection. *Lecture Notes in Education Psychology and Public Media*, 98(1), 9-16. <https://doi.org/10.54254/2753-7048/2025.ND26189>
- Luarn, P., Chen, C.-C., & Chiu, Y.-P. (2023). Enhancing intrinsic learning motivation through gamification: A self-determination theory perspective. *International Journal of Information and Learning Technology*, 40(5), 413-424. <https://doi.org/10.1108/IJILT-07-2022-0145>
- Méndez, G. G., Galárraga, L., & Chiluíza, K. (2021, May 6). Showing Academic Performance Predictions during Term Planning: Effects on Students' Decisions, Behaviors, and Preferences. *Proceedings of the 2021 CHI Conference on Human Factors in Computing Systems*. <https://doi.org/10.1145/3411764>
- Mendolia, S., & Walker, I. (2014). The effect of personality traits on subject choice and performance in high school: Evidence from an English cohort. *Economics of Education Review*, 43, 47-65. <https://doi.org/10.1016/j.econedurev.2014.09.004>
- Moher, D., Liberati, A., Tetzlaff, J., & Altman, D. G. (2010). Preferred reporting items for systematic reviews and meta-analyses: The PRISMA statement. *International Journal of Surgery*, 8(5), 336-341. <https://doi.org/10.1016/j.ijssu.2010.02.007>
- Ndalichako, J. L., & Komba, A. A. (2014). Students' Subject Choice in Secondary Schools in Tanzania: A Matter of Students' Ability and Interests or Forced Circumstances? *Open Journal of Social Sciences*, 02(08), 49-56. <https://doi.org/10.4236/jss.2014.28008>
- Palmer, T.-A., Burke, P. F., & Aubusson, P. (2017). Why school students choose and reject science: A study of the factors that students consider when selecting subjects. *International Journal of Science Education*, 39(6), 645-662. <https://doi.org/10.1080/09500693.2017.1299949>
- Phạm Đức Quang, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Sỹ Hiệp (2019). Gợi ý tổ chức dạy học môn học lựa chọn ở trường trung học phổ thông theo Chương trình Giáo dục phổ thông mới. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 16, 31-36.
- Phạm Thị Hoa (2019). Phương án tự chọn môn học ở trung học phổ thông theo Chương trình Giáo dục phổ thông mới. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 22, 40-44.
- Ray, A., Bala, P. K., & Dasgupta, S. A. (2019). Role of authenticity and perceived benefits of online courses on technology based career choice in India: A modified technology adoption model based on career theory. *International Journal of Information Management*, 47, 140-151. <https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2019.01.015>
- Sabanal, R. M. (2025). Factors Influencing Grade 10 Students' Decision Regarding the Selection of Their Senior High School Academic Strand. *International Journal of Research and Innovation in Applied Science*, X(IV), 690-711. <https://doi.org/10.51584/IJRIAS.2025.10040059>
- Sun, Y. (2025). Case-based models of students time perspective and perceived course values influence on marketing course selection: A fuzzy-set QCA approach. *The International Journal of Management Education*, 23(3), 101237. <https://doi.org/10.1016/j.ijme.2025.101237>
- Tuan, B. N. (2024). Research on Factors Affecting the Career Choice Decision of High School Students in Thai Nguyen Province. *Jurnal Teknologi Informasi Dan Pendidikan*, 17(2), 383-397. <https://doi.org/10.24036/jtip.v17i2.857>
- Ursavas, N., & Kesimal, A. (2019). Determination of the Factors Affecting High School Students' Preferences of and Satisfaction with Choosing Biology as an Elective Course. *Journal of Science Learning*, 3(2), 46-56. <https://doi.org/10.17509/jsl.v3i2.20714>
- Yücel, A. G. (2023). Elective Course Selection Strategies in Social Studies Education. *Türk Akademik Yayınlar Dergisi*, 7(3), 320-346. <https://doi.org/10.29329/tayjournal.2023.609.13>
- Zouari, M., & Shtudiner, Z. (2024). Cultural, social, and economic influences on academic field choice among Jewish and Muslim students. *PLOS ONE*, 19(12), e0315276. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0315276>